

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

## NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	02-03
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	04-10
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	11
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	12-13
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	14-46
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	14
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	15-16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	17
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	18-19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	20
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	21-46

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

### QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở và hoạt động theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 03 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 53/GPĐC-UBCK cấp ngày 28 tháng 6 năm 2023.

### BAN ĐẠI DIỆN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ

Các thành viên của Ban đại diện trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Bé	Chủ tịch
Bà: Lê Hoàng Yến	Thành viên
Bà: Đào Thùy Dương	Thành viên
Bà: Đỗ Thị Thu Trang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/04/2024)
Ông: Lương Văn Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/04/2024)

Thành viên của Ban điều hành Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bạch Thế Phong	Giám đốc đầu tư

### NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2003 thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 06 năm 2020 và Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 510/QĐ-ĐKHĐLK ngày 01 tháng 08 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan. Ngân hàng giám sát được chỉ định theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu ký - giám sát số 01/2021/HĐLKGS/BIDV.HTH-MBCapital ngày 15 tháng 07 năm 2021.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quỹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**

**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Quỹ tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo đó, chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, trên cơ sở cam kết của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



**Ông Lê Văn Bé**

Chủ tịch Ban đại diện

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### I . THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

#### 1.1 . Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### 1.2 . Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 33,99% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo; NAV trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) của Quỹ tăng 16,18% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

#### 1.3 . Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng Đầu tư.

##### Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường. Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào nhưng không giới hạn ở những ngành nghề sau với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- Ngân hàng - Dịch vụ tài chính;
- Hàng tiêu dùng;
- Thực phẩm - Nước giải khát;
- Bảo hiểm;
- Vật liệu - Khai khoáng;
- Hàng hóa công nghiệp;
- Cơ sở hạ tầng - Bất động sản;
- Dược phẩm;
- Tiện ích công cộng;
- Vận tải;
- Năng lượng;
- Dịch vụ;
- Bán lẻ;
- Dệt may - Thiết bị phụ tùng.

##### Các loại tài sản được phép đầu tư

Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

### QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,

Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

- + Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- + Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

#### 1.4 . Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở.

#### 1.5 . Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Nhà đầu tư vào Quỹ có thể dễ dàng bán lại Chứng chỉ Quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên, nếu Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ trong thời gian ngắn sẽ chịu mức phí mua lại được quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Vì vậy, tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của Nhà đầu tư mà Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

#### 1.6 . Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### 1.7 . Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 61.300.325.200 VND, tương đương với 6.130.032,52 Chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là 130.925.901.752 VND.

#### 1.8 . Chỉ số tham chiếu

Không áp dụng.

#### 1.9 . Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng Quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ VND. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

**1.10 . Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ**

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

**2 . SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

**2.1 . Cơ cấu tài sản của Quỹ**

	<u>30/06/2024</u> %	<u>30/06/2023</u> %	<u>30/06/2022</u> %
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	23,92%	21,13%	23,91%
2. Danh mục chứng khoán	71,35%	70,59%	75,36%
3. Tài sản khác	4,73%	8,28%	0,73%
	<u>100%</u>	<u>100%</u>	<u>100%</u>

**2.2 . Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

	ĐVT	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	VND	130.925.901.752	267.372.825.186	310.259.751.886
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	CCQ	6.130.032,52	14.783.575,96	18.014.122,19
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ	VND	21.358	18.086	17.223
Giá trị tài sản ròng cao nhất của một đơn vị CCQ trong kỳ	VND	22.034	18.271	19.381
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của một đơn vị CCQ trong kỳ	VND	18.382	15.682	16.552
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	%	16,18%	15,32%	-8,63%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)		12,18%	17,17%	-10,31%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)		4,00%	-1,85%	1,68%
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	%	2,33%	1,96%	2,09%
Tốc độ vòng quay danh mục	%	35,60%	37,29%	49,41%

### 2.3 . Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng</u>
	<u>%</u>	<u>%</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	18,09%	18,09%
3 năm đến thời điểm báo cáo	16,28%	5,16%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo	120,58%	8,07%

### 2.4 . Tăng trưởng hàng kỳ

<u>Thời kỳ</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	16,18%	15,32%	-8,63%	8,96%

## 3 . MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

### 3.1 Tình hình kinh tế vĩ mô

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tăng trưởng GDP ước đạt 6,42%, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 6,58% của 6 tháng đầu năm 2022 trong giai đoạn 2020-2024. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,38%, đóng góp 6%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,51%, đóng góp 44%; khu vực dịch vụ tăng 6,64%, đóng góp 50%. CPI bình quân tăng 4,08% YoY trong nửa đầu năm 2024, cao hơn so với cận dưới mục tiêu 4-4,5% cho năm 2024 của Quốc hội.

Tỷ giá liên ngân hàng USD/VND diễn biến căng thẳng khi liên tục áp sát và vượt ngưỡng bán ra của NHNN tại 25.450 (+4,9% YTD). Dù NHNN đã có động thái can thiệp bằng cách bán thẳng ngoại tệ với khối lượng tương đối lớn (ước tính đã bán ~6 tỷ USD tính đến ngày 26/6), tỷ giá vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2024, FDI đăng ký ở mức 15,18 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ 2023, FDI giải ngân tăng 8,2% lên 10,84 tỷ USD. Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công 6 tháng đầu 2024 ước đạt gần 30% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lũy kế tính đến hết tháng 6/2024 đạt 368,53 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 178,45 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ và xuất khẩu ước đạt 190,08 tỷ USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ.

### 3.2 Tình hình thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong nửa đầu năm có biến động giằng co và được chia làm 2 giai đoạn. Giai đoạn đầu kéo dài đến hết quý I, chỉ số VNIndex tiếp nối xu hướng hồi phục từ cuối 2023 nhờ các động lực đến từ mặt bằng lãi suất thấp và kinh tế phục hồi. Giai đoạn sau, áp lực tỷ giá, xu hướng tăng trở lại của mặt bằng lãi suất huy động, cùng động thái bán ròng của khối ngoại khiến thị trường biến động trời sục và điều chỉnh về cuối quý. Tính cho cả nửa đầu 2024, chỉ số VNIndex tăng 10% về điểm số và giá trị giao dịch 6 tháng đầu năm 2024 tăng 83% so với cùng kỳ. Mặt bằng lãi suất thấp tiếp tục là động lực chính giữ nhịp cho thị trường; dòng tiền từ Nhà đầu tư cá nhân đang tham gia rất tích cực vào thị trường và hấp thụ hết lực bán ra từ Nhà đầu tư nước ngoài.



**4 . SỐ LIỆU CHI TIẾT HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**4.1 . Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm đến thời điểm báo cáo	5 năm đến thời điểm báo cáo	Từ thời điểm thành lập đến thời điểm báo
	%	%	%	%
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	7,08%	8,11%	5,32%	85,29%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	11,01%	8,17%	44,13%	35,29%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	18,09%	16,28%	49,45%	120,58%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	18,09%	5,16%	8,37%	8,07%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 03 năm gần nhất như sau:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	30/06/2024	30/06/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	130.925.901.752	267.372.825.186	-51,03%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	21.358	18.086	18,09%

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB****QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,

Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**4.2 . Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	7146	1.209.757,74	19,73%
Từ 5.000 đến 10.000	72	494.743,29	8,07%
Từ trên 10.000 đến 50.000	50	949.167,14	15,48%
Từ trên 50.000 đến 500.000	18	2.851.364,35	46,51%
Trên 500.000	1	625.000,00	10,20%
	<b>7.287</b>	<b>6.130.032,52</b>	<b>100%</b>

**5 . THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Xu hướng hồi phục lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết, FED hạ lãi suất trong nửa cuối năm 2024 và 2025, tăng tốc độ giải ngân đầu tư công ... tiếp tục là những thông tin tích cực giúp thị trường tăng điểm trong dài hạn. Tuy nhiên, dưới áp lực lạm phát và tỷ giá, mặt bằng lãi suất trong nước có thể tiếp tục tăng, rủi ro địa chính trị, bầu cử tại các nước lớn...có thể là những thông tin bất lợi cho thị trường. Nhìn chung, thị trường nhiều khả năng sẽ nằm trong xu hướng tăng trưởng trong nửa cuối năm 2024, nhưng những luồng thông tin tốt xấu đan xen có thể khiến thị trường có những nhịp trôi sụt nhất định. Các nhịp điều chỉnh khi xảy ra sẽ là cơ hội tốt để tiếp tục tích lũy thêm tỷ trọng cổ phiếu.

**6 . THÔNG TIN KHÁC****Đội ngũ quản lý Quỹ****Ông Giang Trung Kiên***Phó Tổng Giám đốc*

Ông Giang Trung Kiên có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

**Ông Bạch Thế Phong***Giám đốc Đầu tư*

Ông Bạch Thế Phong có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, ông từng đảm nhiệm vị trí Trưởng Bộ phận Tư vấn Đầu tư. Ông Phong là thành viên Hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019.

**Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB****Ông Chu Hồng Kiên***Tổng Giám đốc*

Ông Chu Hồng Kiên có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là Giám đốc Chi nhánh Thủ Đức - Ngân hàng TMCP Quân đội.

**Ông Giang Trung Kiên***Phó Tổng Giám đốc*

Ông Giang Trung Kiên có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho kỳ tài chính bán niên năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư giá trị MB Capital ("Quỹ") đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có phát sinh sai lệch so Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ, cụ thể như sau:
  - Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 19/03/2024 đến ngày 24/03/2024; từ ngày 28/03/2024 đến ngày 02/04/2024; ngày 30/05/2024 tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản khác quy định tại điểm a,b Khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm c khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh để đáp ứng hạn mức đầu tư nêu trên trong thời hạn quy định theo Khoản 6 Điều 35, Khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.
  - Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 17/01/2024 đến ngày 06/03/2024 và từ ngày 11/03/2024 đến ngày 10/06/2024, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh để đáp ứng hạn mức đầu tư nêu trên trong thời hạn quy định theo Khoản 6 Điều 35, Khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024  
**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Mạnh Cường*

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Vũ Minh Hồng**

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Nhà đầu tư và Ban đại diện  
Quý Đầu tư Giá trị MB Capital**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Giá trị MB Capital được lập ngày 30 tháng 07 năm 2024, từ trang 14 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là Công ty Quản lý quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý Đầu tư Giá trị MB Capital tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 07 năm 2023 và ngày 06 tháng 02 năm 2024.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

## BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		27.242.949.499	42.144.924.610
02	1.1 Cổ tức, trái tức được nhận	3	2.640.851.259	3.570.446.769
03	1.2 Tiền lãi được nhận	4	57.578.911	1.057.095.218
04	1.3 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	5	4.473.296.221	(6.673.523.410)
05	1.4 Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	20.071.223.108	44.190.906.033
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		123.482.059	212.329.891
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	123.482.059	212.329.891
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.622.634.367	2.523.666.716
20.1	3.1 Phí quản lý Quỹ mở		1.174.730.807	2.075.821.096
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		120.059.193	116.352.390
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.061.152
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		79.200.000	79.200.000
20.8	3.6 Chi phí kiểm toán		26.950.000	30.250.000
0.10	3.7 Chi phí hoạt động khác	8	89.694.367	89.982.078
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		25.496.833.073	39.408.928.003
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
24.1	5.1 Thu nhập khác		-	-
24.2	5.2 Chi phí khác		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		25.496.833.073	39.408.928.003
31	5.1 Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		5.425.609.965	(4.781.978.030)
32	5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		20.071.223.108	44.190.906.033
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		25.496.833.073	39.408.928.003

Nguyễn Thu Uyên  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	31.556.715.287	17.069.459.577
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		1.556.715.287	1.069.459.577
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		30.000.000.000	16.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	99.111.606.200	180.766.477.100
121	2.1 Các khoản đầu tư		99.111.606.200	180.766.477.100
121	2.1.1 Các khoản đầu tư trái phiếu		-	6.497.400.000
121	2.1.2 Các khoản đầu tư cổ phiếu		94.111.606.200	174.269.077.100
121	2.1.3 Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng		5.000.000.000	-
130	3. Các khoản phải thu	11	1.238.107.825	1.073.406.129
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		784.217.808	-
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		453.890.017	1.073.406.129
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		453.890.017	1.073.406.129
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>131.906.429.312</b>	<b>198.909.342.806</b>
<b>Mã số</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
316	1. Chi phí phải trả	12	32.472.633	30.250.000
317	2. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	13	696.790.548	232.631.316
318	3. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	14	27.487.980	8.023.753
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	15	223.776.399	286.659.562
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>980.527.560</b>	<b>557.564.631</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>	16	<b>130.925.901.752</b>	<b>198.351.778.175</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		61.300.325.200	107.899.031.300
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.263.303.121.900	1.243.515.448.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.202.002.796.700)	(1.135.616.416.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(30.969.334.213)	15.354.669.183
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	100.594.910.765	75.098.077.692
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>21.358</b>	<b>18.383</b>



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		4.515.227.682	4.515.227.682
	Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư		-	-
441	1. trong kỳ			
	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế		4.515.227.682	4.515.227.682
442	2. từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo			

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
004	1. Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành		6.130.032,52	10.789.903,13

Nguyễn Thu Uyên  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

## BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
I.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ	198.351.778.175	280.023.985.450
II.	Thay đổi NAV trong kỳ	25.496.833.073	39.408.928.003
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	25.496.833.073	39.408.928.003
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III.	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ (III=III.1-III.2)	(92.922.709.496)	(52.060.088.267)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	40.998.344.188	6.818.148.480
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	133.921.053.684	58.878.236.747
IV.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (IV= I+II+III)	130.925.901.752	267.372.825.186

Nguyễn Thu Uyên  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

## BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại	Tổng giá trị	Tỷ lệ trên
			ngày 30/06/2024		Tổng giá trị tài
			VND	VND	sản hiện tại
					của Quỹ
					%
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết và Upcom</b>				
1	ACB	977.500	23.800	23.264.500.000	17,64%
2	CTG	95.031	31.000	2.945.961.000	2,23%
3	HPG	99.000	28.300	2.801.700.000	2,12%
4	PGC	346.712	14.350	4.975.317.200	3,77%
5	PNJ	45.000	95.500	4.297.500.000	3,26%
6	QTP	722.500	16.700	12.065.750.000	9,15%
7	REE	50.030	62.600	3.131.878.000	2,37%
8	SBT	265.000	11.800	3.127.000.000	2,37%
9	SGI	100.000	15.000	1.500.000.000	1,14%
10	STB	150.000	28.800	4.320.000.000	3,28%
11	TCB	600.000	23.350	14.010.000.000	10,62%
12	VEA	110.000	44.300	4.873.000.000	3,69%
13	VHM	150.000	37.650	5.647.500.000	4,28%
14	VIB	175.000	21.000	3.675.000.000	2,79%
15	VRE	170.000	20.450	3.476.500.000	2,64%
	<b>Tổng</b>			<b>94.111.606.200</b>	<b>71,35%</b>
<b>II</b>	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Dự thu cổ tức			416.054.400	0,32%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			784.217.808	0,59%
3	Dự thu lãi tiền gửi			37.835.617	0,03%
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			5.000.000.000	3,79%
	<b>Tổng</b>			<b>6.238.107.825</b>	<b>4,73%</b>

## BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại	Tổng giá trị	Tỷ lệ trên
			ngày 30/06/2024		Tổng giá trị tài
			VND	VND	sản hiện tại
					của Quỹ
					%
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			1.556.715.287	1,18%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng			30.000.000.000	22,74%
	Tổng			31.556.715.287	23,92%
V	Tổng giá trị danh mục			<u>131.906.429.312</u>	<u>100%</u>

Nguyễn Thu Uyên  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng




Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(5.000.000.000)	(75.334.232.350)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		110.427.314.034	132.840.272.575
03	3. Cổ tức đã nhận		2.910.150.000	4.065.214.400
04	4. Tiền lãi đã thu		394.712.477	290.554.629
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(1.685.994.897)	(2.608.573.398)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)		(122.539.867)	(202.766.317)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		2.700.000	-
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>106.926.341.747</i>	<i>59.050.469.539</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở		41.462.503.420	6.906.758.202
22	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở		(133.901.589.457)	(58.872.256.455)
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(92.439.086.037)</i>	<i>(51.965.498.253)</i>
40	<b>III. TĂNG/GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>14.487.255.710</b>	<b>7.084.971.286</b>
50	<b>IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>		<b>17.069.459.577</b>	<b>40.095.881.399</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		17.069.459.577	40.095.881.399
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		16.828.804.508	40.062.793.159
53	Tiền gửi của cho hoạt động mua bán của Nhà đầu tư		240.655.069	33.088.240
55	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	9	<b>31.556.715.287</b>	<b>47.180.852.685</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		31.556.715.287	47.180.852.685
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		30.832.436.759	43.998.704.351
58	Tiền gửi của cho hoạt động mua bán của Nhà đầu tư		724.278.528	127.678.254
59			-	3.054.470.080
60	<b>VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ</b>		<b>14.487.255.710</b>	<b>7.084.971.286</b>




Nguyễn Thu Uyên  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



  
Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 1.1 . Thông tin về Quỹ

##### Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở và hoạt động theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 03 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 61.300.325.200 VND, tương đương với 6.130.032,52 Chứng chỉ Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

##### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 53/GPĐC-UBCK cấp ngày 28 tháng 6 năm 2023.

##### Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2003 thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 06 năm 2020 và Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 510/QĐ-ĐKHĐLK ngày 01 tháng 08 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan. Ngân hàng giám sát được chỉ định theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu ký - giám sát số 01/2021/HĐLKGS/BIDV.HTH-MBCapital ngày 15 tháng 07 năm 2021.

#### 1.2 . Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### 1.3 . Kỳ tính giá trị tài sản ròng

##### Ngày định giá

Ngày định giá là toàn bộ các ngày làm việc trong tuần và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

##### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ phải được xác định định kỳ vào ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ được quy định tại Điều lệ Quỹ và phải được công bố công khai theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

#### 1.4 . Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6. Nếu ngày giao dịch trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp hoặc ngày khác theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ.

#### 1.5 . Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau:
  - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) của một tổ chức phát hành sau (trừ công cụ nợ của Chính phủ):
  - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định sau phát hành bởi các công ty trong cùng nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: Công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó, phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật:
  - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;
  - (iv) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
  - (v) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định như sau (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ:
  - (i) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - (ii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;
  - (iii) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
  - (iv) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital;

- k) Chỉ được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
- (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một Quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Chứng chỉ Quỹ của một Quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các Chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- l) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- m) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế quy định tại mục a, b, c, d, e, f, k nêu trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ điều chỉnh;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI QUỸ**

### **2.1 . Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC (“Thông tư số 91”) ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Quý đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng báo cáo tài chính này tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Quý mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý mở.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Quý áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ chờ phân bổ và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

**2.6 . Các khoản đầu tư**

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua và không bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục "dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Định giá lại cho mục đích xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư Quỹ hiện đang nắm giữ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Điều lệ, Bản cáo bạch và Sổ tay định giá của Quỹ.

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá
2.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
<b>Trái phiếu</b>		
3.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn trên 3 tháng	Giá yết (giá sạch) bình quân gia quyền trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.  Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản (là giá có chênh lệch tương đối cao hơn hoặc thấp hơn 5% so với giá của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua trong trường hợp không có giá của kỳ định giá gần nhất), giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính - Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tháng trở xuống	Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5.	Trái phiếu không niêm yết	Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
<b>Cổ phiếu</b>		
6.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;  Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây: - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 3 tháng tính đến ngày định giá; - Giá mua trung bình.

7.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây: - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 3 tháng tính đến ngày định giá; - Giá mua trung bình.
----	--	--

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt khi quyền được ghi nhận luồng tiền từ khoản đầu tư đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

#### **2.7 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi Ngân hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ trên báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Cụ thể:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### **2.8 . Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

#### **2.9 . Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

#### *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

#### *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/ mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: Thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành Chứng chỉ Quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá Chứng chỉ Quỹ mua lại và mệnh giá.

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

#### *Lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư*

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/ tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

### **2.10 . Giá trị tài sản ròng của Quỹ và Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ**

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản của Quỹ (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá.

Phương pháp xác định giá thị trường, giá trị hợp lý các tài sản trong danh mục, giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo nguyên tắc như nêu trên.

#### *Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ*

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

## 2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế mà giá trị có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi)*

Tiền lãi được ghi nhận là doanh thu trên cơ sở dồn tích có tính lãi đầu tư thực tế của tài sản trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là cổ đông được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu để đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

*Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty chứng khoán và Ngân hàng giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

## 2.12 . Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu bao gồm:

*Giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 15 tháng 04 năm 2024, giá dịch vụ quản lý là 1,5%/ năm tính trên tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ trước ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ vào ngày định giá, và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý Quỹ đầu tư cho Quỹ. Số tiền dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng. Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

$\text{Giá dịch vụ quản lý} = 1,5\% * \text{Giá trị Tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} * \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)}$

Từ ngày 16 tháng 04 năm 2024, giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

$\text{Giá dịch vụ quản lý} = 1,8\% * \text{Giá trị Tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} * \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)}$

*Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát*

Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát là 0,02%/ năm trên Tổng giá trị Tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 5.000.000 VND (Năm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng giám sát. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

$\text{Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát} = 0,02\% * \text{Giá trị Tài sản Ròng tại ngày trước ngày định giá} * \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)}$

#### *Giá dịch vụ Lưu Ký*

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05%/ năm trên Tổng giá trị Tài sản Ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 15.000.000 VND (Mười lăm triệu đồng) một tháng. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% \* Giá trị Tài sản Ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Mức giá trên không bao gồm các phí/ giá dịch vụ thông thường khác như giá dịch vụ Ngân hàng lưu ký phải trả cho bên thứ ba như Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, phí/giá sửa lệnh..., cụ thể:

Giá dịch vụ lưu ký xử lý giao dịch: 150.000 VND/1 giao dịch/1 mã chứng khoán/1 ngày.

#### *Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03%/ năm trên Tổng giá trị Tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 15.000.000 VND (Mười lăm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản trị Quỹ = 0,03% \* Giá trị Tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

#### *Giá dịch vụ đại lý chuyên nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyên nhượng bao gồm giá dịch vụ cố định hàng tháng là 12.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; giá dịch vụ giao dịch đối với giao dịch từ số 401 trở đi trong ngày giao dịch bằng 0,01% giá trị giao dịch/giao dịch được thanh toán hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ. Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, giá dịch vụ kết nối, giá dịch vụ cung cấp thông tin giao dịch, thông tin Nhà đầu tư, giá dịch vụ thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các số tiền khác như giá dịch vụ gửi thư cho Nhà đầu tư, giá dịch vụ cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

Trong mọi trường hợp, tổng giá dịch vụ quản lý Quỹ bao gồm giá dịch vụ quản lý Quỹ, giá dịch vụ quản trị Quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyên nhượng phải đảm bảo tuân thủ mức tối đa 2%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định của pháp luật.

#### *Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định khi ký kết hợp đồng kiểm toán.

### **2.13 . Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính**

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

### **2.14 . Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 2.15 . Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

### *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân sửa đổi với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính; Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các Nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức chi trả.

### *Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

## 2.16 . Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Những chức danh quản lý chủ chốt như Tổng Giám Đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3 . CỐ TỨC, TRÁI TỨC ĐƯỢC NHẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Cổ tức	2.528.704.400	3.152.000.000
Lãi trái phiếu	112.146.859	418.446.769
	<b>2.640.851.259</b>	<b>3.570.446.769</b>

4 . TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	57.578.911	973.396.588
Lãi chứng chỉ tiền gửi	-	83.698.630
	<b>57.578.911</b>	<b>1.057.095.218</b>

5 . LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		
	Tổng giá trị bán trong kỳ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán trong kỳ
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	104.637.690.000	100.228.694.008	4.408.995.992
Trái phiếu niêm yết	6.561.700.229	6.497.400.000	64.300.229
	<b>111.199.390.229</b>	<b>106.726.094.008</b>	<b>4.473.296.221</b>

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023		
	Tổng giá trị bán trong kỳ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán trong kỳ
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	135.402.271.000	142.075.794.398	(6.673.523.398)
Trái phiếu niêm yết	3.000.000.000	3.000.000.012	(12)
	<b>138.402.271.000</b>	<b>145.075.794.410</b>	<b>(6.673.523.410)</b>



6 . CHÊNH LỆCH TĂNG, GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024				
	Giá trị mua theo sổ kế toán tại ngày 30/06/2024 (VND)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2024 (VND)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (VND)
Cổ phiếu niêm yết và upcom	95.460.884.049	94.111.606.200	(1.349.277.849)	(21.420.500.957)	20.071.223.108
	<u>95.460.884.049</u>	<u>94.111.606.200</u>	<u>(1.349.277.849)</u>	<u>(21.420.500.957)</u>	<u>20.071.223.108</u>
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023				
	Giá trị mua theo sổ kế toán tại ngày 30/06/2023 (VND)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2023 (VND)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (VND)
Cổ phiếu niêm yết và upcom	201.506.403.416	182.921.544.600	(18.584.858.816)	(62.954.553.814)	44.369.694.998
Trái phiếu niêm yết	8.497.400.009	8.329.654.675	(167.745.334)	11.043.631	(178.788.965)
	<u>210.003.803.425</u>	<u>191.251.199.275</u>	<u>(18.752.604.150)</u>	<u>(62.943.510.183)</u>	<u>44.190.906.033</u>

7 . CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Phí giao dịch cổ phiếu	122.167.102	212.329.891
Phí giao dịch trái phiếu	1.314.957	-
	<u>123.482.059</u>	<u>212.329.891</u>

8 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Phí ngân hàng	721.734	1.023.193
Phí quản lý thường niên	4.972.633	4.958.885
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	84.000.000	84.000.000
	<u>89.694.367</u>	<u>89.982.078</u>

9 . TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	832.436.759	828.804.508
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	696.790.548	232.631.316
Tài khoản thanh toán tiền bán Chứng chỉ Quỹ cho Nhà đầu tư	27.487.980	8.023.753
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	30.000.000.000	16.000.000.000
	<u>31.556.715.287</u>	<u>17.069.459.577</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn nằm trong khoản mục tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 2,9% - 4,5%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN**

	Chênh lệch đánh giá lại				Giá trị đánh giá lại
	Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>					
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	95.460.884.049	94.111.606.200	8.909.461.871	(10.258.739.720)	94.111.606.200
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	<b>100.460.884.049</b>	<b>99.111.606.200</b>	<b>8.909.461.871</b>	<b>(10.258.739.720)</b>	<b>99.111.606.200</b>
<p>Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 19/03/2024 đến ngày 24/03/2024; từ ngày 28/03/2024 đến 31/03/2024; ngày 01/04/2024, ngày 02/04/2024, ngày 30/05/2024 tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản khác quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm c khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh để đáp ứng hạn mức đầu tư nêu trên trong thời hạn quy định theo Khoản 6 Điều 35, Khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.</p> <p>Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 17/01/2024 đến ngày 06/03/2024 và từ ngày 11/03/2024 đến ngày 10/06/2024, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh để đáp ứng hạn mức đầu tư nêu trên trong thời hạn quy định theo Khoản 6 Điều 35, Khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.</p>					
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>					
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	195.689.578.057	174.269.077.100	6.082.461.850	(27.502.962.807)	174.269.077.100
Trái phiếu niêm yết	6.497.400.000	6.497.400.000	-	-	6.497.400.000
	<b>202.186.978.057</b>	<b>180.766.477.100</b>	<b>6.082.461.850</b>	<b>(27.502.962.807)</b>	<b>180.766.477.100</b>

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu tiền bán cổ phiếu	784.217.808	-
Dự thu cổ tức	416.054.400	797.500.000
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết	-	244.854.074
Dự thu lãi tiền gửi	37.835.617	31.052.055
	<b>1.238.107.825</b>	<b>1.073.406.129</b>

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	27.500.000	30.250.000
Chi phí quản lý thường niên	4.972.633	-
	<b>32.472.633</b>	<b>30.250.000</b>

13 . PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA CHỨNG CHỈ QUỸ

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	696.790.548	232.631.316
	<b>696.790.548</b>	<b>232.631.316</b>

Phải trả cho Nhà đầu tư Quỹ về mua Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền nhận được từ Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

14 . PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	27.487.980	8.023.753
	<b>27.487.980</b>	<b>8.023.753</b>

Phải trả cho Nhà đầu tư Quỹ về mua lại Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền phải trả cho Nhà đầu tư bán Chứng chỉ Quỹ có thông tin số tài khoản nhận tiền không hợp lệ.

15 . PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý	185.402.633	247.745.099
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	16.373.766	16.914.463
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị	16.500.000	16.500.000
	<b>223.776.399</b>	<b>286.659.562</b>

16 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND
<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>			
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng (Chứng chỉ Quỹ)	123.032.040,59	401.998,84	123.434.039,43
Giá trị tài sản ròng/CCQ phát hành bình quân	14.036	16.961	14.046
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.230.320.405.900	4.019.988.400	1.234.340.394.300
Thặng dư vốn	496.577.143.419	2.798.160.080	499.375.303.499
<b>Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>1.726.897.549.319</b>	<b>6.818.148.480</b>	<b>1.733.715.697.799</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng (Chứng chỉ Quỹ)	105.176.540,50	3.473.922,97	108.650.463,47
Giá trị tài sản ròng/CCQ mua lại bình quân	14.050	16.949	14.143
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.051.765.405.000	34.739.229.700	1.086.504.634.700
Thặng dư vốn	425.982.272.969	24.139.007.047	450.121.280.016
<b>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>1.477.747.677.969</b>	<b>58.878.236.747</b>	<b>1.536.625.914.716</b>
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	<b>17.855.500,09</b>	<b>(3.071.924,13)</b>	<b>14.783.575,96</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>249.149.871.350</b>	<b>(52.060.088.267)</b>	<b>197.089.783.083</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>30.874.114.100</b>	<b>39.408.928.003</b>	<b>70.283.042.103</b>
<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ</b>	<b>280.023.985.450</b>		<b>267.372.825.186</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>15.683</b>		<b>18.086</b>
	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND
<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>			
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng (Chứng chỉ Quỹ)	124.351.544,80	1.978.767,39	126.330.312,19
Giá trị tài sản ròng/CCQ phát hành bình quân	14.077	20.719	14.181
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.243.515.448.000	19.787.673.900	1.263.303.121.900
Thặng dư vốn	506.941.529.956	21.210.670.288	528.152.200.244
<b>Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>1.750.456.977.956</b>	<b>40.998.344.188</b>	<b>1.791.455.322.144</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng (Chứng chỉ Quỹ)	113.561.641,67	6.638.638,00	120.200.279,67
Giá trị tài sản ròng/CCQ mua lại bình quân	14.329	20.173	14.652
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.135.616.416.700	66.386.380.000	1.202.002.796.700
Thặng dư vốn	491.586.860.773	67.534.673.684	559.121.534.457
<b>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>1.627.203.277.473</b>	<b>133.921.053.684</b>	<b>1.761.124.331.157</b>
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	<b>10.789.903,13</b>	<b>(4.659.870,61)</b>	<b>6.130.032,52</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>123.253.700.483</b>	<b>(92.922.709.496)</b>	<b>30.330.990.987</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>75.098.077.692</b>	<b>25.496.833.073</b>	<b>100.594.910.765</b>
<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ</b>	<b>198.351.778.175</b>		<b>130.925.901.752</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>18.383</b>		<b>21.358</b>

**17 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	101.944.188.614	96.518.578.649
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.349.277.849)	(21.420.500.957)
	<u>100.594.910.765</u>	<u>75.098.077.692</u>

**18 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUỸ MỞ**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Tỷ lệ chi phí hoạt động (%)	2,33%	1,96%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	35,60%	37,29%

*Tỷ lệ chi phí hoạt động*

Tỷ lệ chi phí là: Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ mở tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động \*2\*100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ.

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của Chỉ tiêu Tỷ lệ chi phí hoạt động, gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ mở (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán Chứng chỉ Quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán Chứng chỉ Quỹ.
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

*Tốc độ vòng quay danh mục*

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ mở trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Tốc độ vòng quay danh mục (%) = (Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ) \*100 (%) /2/ Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ.

**19 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết, các khoản phải thu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi các khoản chứng khoán đầu tư.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ.

### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

### *Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

### *Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết*

Các cổ phiếu và trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 94.111.606.200 VND. Nếu giá của các cổ phiếu, trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (9.411.160.620) VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 9.411.160.620 VND tương ứng.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**20 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	NAV/CCQ tại	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
			Chứng chỉ Quỹ CCQ	ngày tính NAV VND	
1	01/01/2023	280.023.985.450	17.855.500,09	15.683	
2	03/01/2023	280.002.153.193	17.855.500,09	15.682	(1)
3	04/01/2023	287.958.947.694	17.855.745,96	16.127	445
4	05/01/2023	287.870.346.436	17.855.393,02	16.122	(5)
5	06/01/2023	290.127.865.503	17.856.670,52	16.248	126
6	09/01/2023	288.347.875.836	17.856.853,89	16.148	(100)
7	10/01/2023	288.595.719.064	17.856.734,93	16.162	14
8	11/01/2023	289.397.221.079	17.858.704,51	16.205	43
9	12/01/2023	290.900.038.966	17.845.943,19	16.301	96
10	13/01/2023	290.828.313.083	17.787.628,83	16.350	49
11	16/01/2023	291.006.691.969	17.793.774,56	16.354	4
12	17/01/2023	292.862.051.470	17.793.739,74	16.459	105
13	18/01/2023	298.288.591.366	17.799.137,01	16.759	300
14	19/01/2023	299.847.526.591	17.800.547,33	16.845	86
15	26/01/2023	301.222.274.280	17.795.349,77	16.927	82
16	27/01/2023	301.215.264.360	17.795.349,77	16.927	-
17	30/01/2023	303.222.093.779	17.795.043,94	17.040	113
18	31/01/2023	299.992.819.773	17.784.946,83	16.868	(172)
19	01/02/2023	302.314.792.066	17.771.016,21	17.012	144
20	02/02/2023	295.710.078.734	17.787.552,19	16.625	(387)
21	03/02/2023	294.841.005.475	17.786.639,41	16.577	(48)
22	06/02/2023	294.188.354.004	17.752.634,06	16.572	(5)
23	07/02/2023	296.284.476.902	17.758.731,22	16.684	112
24	08/02/2023	291.008.133.721	17.761.701,51	16.384	(300)
25	09/02/2023	292.668.372.340	17.758.229,72	16.481	97
26	10/02/2023	291.418.731.720	17.764.628,77	16.404	(77)
27	13/02/2023	289.156.544.809	17.752.221,75	16.288	(116)
28	14/02/2023	286.777.381.598	17.764.845,58	16.143	(145)
29	15/02/2023	286.760.556.731	17.765.607,54	16.141	(2)
30	16/02/2023	289.203.289.789	17.767.250,86	16.277	136
31	17/02/2023	292.093.607.839	17.738.217,15	16.467	190
32	20/02/2023	291.475.999.080	17.732.936,13	16.437	(30)
33	21/02/2023	298.000.257.913	17.733.370,72	16.804	367
34	22/02/2023	293.881.919.223	17.568.975,62	16.727	(77)



STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng		NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
			Chứng chỉ Quỹ CCQ			
35	23/02/2023	288.063.391.292	17.569.663,20		16.395	(332)
36	24/02/2023	287.541.528.109	17.558.389,16		16.376	(19)
37	27/02/2023	283.956.460.419	17.551.329,50		16.179	(197)
38	28/02/2023	280.638.633.222	17.552.694,14		15.988	(191)
39	01/03/2023	282.097.195.721	17.553.166,15		16.071	83
40	02/03/2023	286.413.924.283	17.555.207,60		16.315	244
41	03/03/2023	286.293.202.734	17.557.484,08		16.306	(9)
42	06/03/2023	283.656.994.780	17.554.609,47		16.159	(147)
43	07/03/2023	284.690.298.421	17.554.012,23		16.218	59
44	08/03/2023	285.579.387.925	17.525.966,55		16.295	77
45	09/03/2023	287.840.229.559	17.525.872,56		16.424	129
46	10/03/2023	288.706.609.805	17.526.684,95		16.472	48
47	13/03/2023	287.748.605.984	17.525.849,34		16.419	(53)
48	14/03/2023	288.569.850.170	17.525.705,65		16.466	47
49	15/03/2023	285.132.498.281	17.515.908,23		16.278	(188)
50	16/03/2023	289.927.441.104	17.488.315,21		16.578	300
51	17/03/2023	286.011.147.559	17.488.240,09		16.354	(224)
52	20/03/2023	285.193.202.651	17.422.927,10		16.369	15
53	21/03/2023	272.957.464.282	16.905.607,36		16.146	(223)
54	22/03/2023	276.103.939.996	16.852.510,21		16.384	238
55	23/03/2023	273.501.649.218	16.664.524,55		16.412	28
56	24/03/2023	274.302.463.943	16.648.613,28		16.476	64
57	27/03/2023	275.221.990.717	16.647.109,57		16.533	57
58	28/03/2023	274.650.723.497	16.609.195,98		16.536	3
59	29/03/2023	275.014.264.030	16.608.390,82		16.559	23
60	30/03/2023	275.026.108.184	16.575.296,63		16.593	34
61	31/03/2023	276.315.985.359	16.573.118,55		16.673	80
62	01/04/2023	279.185.291.892	16.572.783,51		16.846	173
63	03/04/2023	279.169.665.595	16.572.783,51		16.845	(1)
64	04/04/2023	277.662.383.244	16.293.838,08		17.041	196
65	05/04/2023	278.502.442.561	16.295.332,30		17.091	50
66	06/04/2023	279.726.685.551	16.294.533,84		17.167	76
67	07/04/2023	276.916.276.557	16.291.339,89		16.998	(169)
68	10/04/2023	276.973.373.784	16.291.927,18		17.001	3
69	11/04/2023	276.857.106.234	16.295.467,05		16.990	(11)
70	12/04/2023	278.887.449.128	16.296.216,51		17.114	124
71	13/04/2023	274.656.869.843	16.009.202,49		17.156	42
72	14/04/2023	272.739.779.893	15.999.059,65		17.047	(109)
73	17/04/2023	268.568.834.435	15.953.629,35		16.834	(213)
74	18/04/2023	269.320.973.830	15.954.428,31		16.881	47
75	19/04/2023	269.763.841.021	15.955.186,53		16.908	27
76	20/04/2023	267.404.314.738	15.955.229,11		16.760	(148)
77	21/04/2023	266.801.716.107	15.955.337,43		16.722	(38)
78	24/04/2023	266.660.000.657	15.953.930,83		16.714	(8)
79	25/04/2023	267.191.332.820	15.898.555,64		16.806	92
80	26/04/2023	266.150.582.943	15.894.970,98		16.744	(62)
81	27/04/2023	267.464.103.829	15.895.255,37		16.827	83

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng		NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
			Chứng chỉ Quỹ	CCQ		
82	28/04/2023	267.251.873.068	15.886.893,09		16.822	(5)
83	01/05/2023	268.576.590.460	15.886.507,37		16.906	84
84	04/05/2023	268.553.638.148	15.886.507,37		16.905	(1)
85	05/05/2023	267.534.701.713	15.885.666,28		16.841	(64)
86	08/05/2023	266.908.680.956	15.884.082,36		16.804	(37)
87	09/05/2023	269.758.579.325	15.887.812,43		16.979	175
88	10/05/2023	269.776.673.548	15.885.984,63		16.982	3
89	11/05/2023	270.560.724.085	15.886.789,35		17.031	49
90	12/05/2023	270.786.450.771	15.878.840,68		17.053	22
91	15/05/2023	272.481.327.472	15.878.244,60		17.161	108
92	16/05/2023	272.998.717.484	15.898.360,95		17.172	11
93	17/05/2023	272.213.598.809	15.836.291,52		17.189	17
94	18/05/2023	266.910.596.673	15.592.994,29		17.117	(72)
95	19/05/2023	268.235.966.235	15.595.169,08		17.200	83
96	22/05/2023	269.133.128.579	15.595.472,45		17.257	57
97	23/05/2023	271.421.289.934	15.595.707,32		17.404	147
98	24/05/2023	270.808.426.893	15.588.963,12		17.372	(32)
99	25/05/2023	269.579.308.074	15.588.156,09		17.294	(78)
100	26/05/2023	268.942.866.409	15.548.959,92		17.297	3
101	29/05/2023	268.945.355.914	15.545.800,98		17.300	3
102	30/05/2023	268.073.943.038	15.400.999,81		17.406	106
103	31/05/2023	267.828.670.846	15.384.384,00		17.409	3
104	01/06/2023	265.654.360.819	15.331.786,99		17.327	(82)
105	02/06/2023	266.206.468.317	15.331.975,69		17.363	36
106	05/06/2023	269.227.509.926	15.318.319,59		17.576	213
107	06/06/2023	270.871.859.681	15.318.532,72		17.683	107
108	07/06/2023	272.269.943.860	15.315.887,14		17.777	94
109	08/06/2023	270.435.140.852	15.149.348,18		17.851	74
110	09/06/2023	262.199.485.660	14.826.889,08		17.684	(167)
111	12/06/2023	263.176.632.519	14.851.171,95		17.721	37
112	13/06/2023	263.709.967.086	14.823.475,47		17.790	69
113	14/06/2023	264.216.971.182	14.818.815,67		17.830	40
114	15/06/2023	264.405.794.069	14.816.312,33		17.846	16
115	16/06/2023	264.395.045.303	14.816.293,80		17.845	(1)
116	19/06/2023	264.508.891.250	14.817.870,38		17.851	6
117	20/06/2023	263.566.362.825	14.818.630,81		17.786	(65)
118	21/06/2023	264.790.735.552	14.812.850,17		17.876	90
119	22/06/2023	266.402.349.744	14.814.145,41		17.983	107
120	23/06/2023	267.448.193.743	14.807.290,26		18.062	79
121	26/06/2023	268.215.977.627	14.809.086,38		18.112	50
122	27/06/2023	267.904.699.635	14.800.216,65		18.101	(11)
123	28/06/2023	269.070.680.449	14.792.994,94		18.189	88
124	29/06/2023	270.262.198.422	14.791.941,51		18.271	82
125	30/06/2023	267.354.317.072	14.780.163,31		18.089	(182)
126	01/07/2023	267.372.825.186	14.783.575,96		18.086	(3)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	279.043.591.202
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
- Mức thấp nhất trong kỳ	-
- Mức cao nhất trong kỳ	445,00

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	01/01/2024	198.351.778.175	10.789.903,13	18.383	
2	02/01/2024	198.344.783.200	10.789.903,13	18.382	(1)
3	03/01/2024	199.151.374.093	10.784.461,10	18.467	85
4	04/01/2024	200.877.705.858	10.782.505,07	18.630	163
5	05/01/2024	202.043.434.755	10.781.606,78	18.740	110
6	08/01/2024	202.061.471.288	10.758.310,48	18.782	42
7	09/01/2024	199.730.482.233	10.589.777,38	18.861	79
8	10/01/2024	197.304.216.533	10.456.534,27	18.869	8
9	11/01/2024	197.967.645.541	10.456.706,19	18.932	63
10	12/01/2024	190.760.901.623	10.073.196,83	18.937	5
11	15/01/2024	190.279.175.130	10.044.823,48	18.943	6
12	16/01/2024	189.599.724.835	10.048.175,21	18.869	(74)
13	17/01/2024	190.931.442.523	10.053.441,22	18.992	123
14	18/01/2024	186.089.697.869	9.806.797,38	18.976	(16)
15	19/01/2024	186.890.701.229	9.800.012,37	19.070	94
16	22/01/2024	188.382.889.455	9.800.358,70	19.222	152
17	23/01/2024	188.904.063.138	9.798.554,42	19.279	57
18	24/01/2024	187.940.594.691	9.758.317,44	19.260	(19)
19	25/01/2024	186.642.308.768	9.719.611,20	19.203	(57)
20	26/01/2024	186.131.741.647	9.723.890,84	19.142	(61)
21	29/01/2024	187.300.737.511	9.715.948,57	19.278	136
22	30/01/2024	186.875.680.686	9.712.917,28	19.240	(38)
23	31/01/2024	187.916.024.588	9.744.599,85	19.284	44
24	01/02/2024	185.678.777.530	9.729.751,36	19.084	(200)
25	02/02/2024	185.174.949.705	9.678.444,71	19.133	49
26	05/02/2024	184.601.205.387	9.660.343,20	19.109	(24)
27	06/02/2024	188.271.290.021	9.661.838,95	19.486	377
28	07/02/2024	188.309.467.227	9.622.799,11	19.569	83
29	08/02/2024	190.529.350.555	9.627.327,32	19.790	221
30	15/02/2024	190.470.927.904	9.627.327,32	19.784	(6)
31	16/02/2024	191.185.229.703	9.639.137,08	19.834	50
32	19/02/2024	191.150.623.512	9.600.984,76	19.909	75
33	20/02/2024	193.096.912.790	9.604.090,71	20.106	197
34	21/02/2024	193.202.224.393	9.616.464,68	20.091	(15)
35	22/02/2024	193.547.557.784	9.619.727,95	20.120	29
36	23/02/2024	194.234.637.362	9.626.475,08	20.177	57
37	26/02/2024	192.111.400.306	9.635.579,86	19.938	(239)
38	27/02/2024	193.454.199.039	9.632.978,01	20.082	144
39	28/02/2024	195.641.978.313	9.639.419,62	20.296	214

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	NAV/CCQ tại	Tăng/(giảm)
			Chứng chỉ Quỹ CCQ	ngày tính NAV VND	NAV/CCQ VND
40	29/02/2024	197.267.858.520	9.648.804,62	20.445	149
41	01/03/2024	182.785.703.943	8.969.420,49	20.379	(66)
42	04/03/2024	182.781.010.288	8.953.104,06	20.415	36
43	05/03/2024	183.220.870.841	8.961.412,22	20.446	31
44	06/03/2024	185.076.316.442	8.992.048,26	20.582	136
45	07/03/2024	183.925.755.416	9.001.605,24	20.433	(149)
46	08/03/2024	154.151.865.924	7.545.327,20	20.430	(3)
47	11/03/2024	151.979.398.562	7.560.292,43	20.102	(328)
48	12/03/2024	151.110.612.569	7.573.279,71	19.953	(149)
49	13/03/2024	151.722.330.173	7.590.431,41	19.989	36
50	14/03/2024	133.361.162.157	6.532.012,93	20.417	428
51	15/03/2024	133.093.741.253	6.540.639,70	20.349	(68)
52	18/03/2024	133.625.459.725	6.547.037,29	20.410	61
53	19/03/2024	131.907.407.642	6.556.711,56	20.118	(292)
54	20/03/2024	130.742.798.566	6.508.622,29	20.088	(30)
55	21/03/2024	132.931.855.985	6.504.495,13	20.437	349
56	22/03/2024	135.575.948.346	6.513.077,51	20.816	379
57	25/03/2024	136.029.196.438	6.516.198,18	20.876	60
58	26/03/2024	134.129.464.020	6.496.505,62	20.646	(230)
59	27/03/2024	131.265.771.985	6.278.199,32	20.908	262
60	28/03/2024	131.986.232.454	6.310.889,23	20.914	6
61	29/03/2024	133.478.241.201	6.299.010,20	21.190	276
62	01/04/2024	134.224.776.404	6.331.689,05	21.199	9
63	02/04/2024	134.235.081.501	6.345.497,24	21.154	(45)
64	03/04/2024	134.467.451.801	6.375.448,12	21.091	(63)
65	04/04/2024	121.876.412.807	5.837.217,80	20.879	(212)
66	05/04/2024	120.313.764.965	5.823.648,20	20.660	(219)
67	08/04/2024	119.545.350.196	5.841.449,62	20.465	(195)
68	09/04/2024	119.381.502.957	5.852.286,71	20.399	(66)
69	10/04/2024	119.795.977.701	5.844.131,22	20.499	100
70	11/04/2024	120.090.549.963	5.854.970,53	20.511	12
71	12/04/2024	119.822.087.157	5.856.969,95	20.458	(53)
72	15/04/2024	122.438.029.250	5.865.689,86	20.874	416
73	16/04/2024	117.622.359.010	5.860.515,78	20.070	(804)
74	17/04/2024	117.760.478.423	5.861.899,84	20.089	19
75	18/04/2024	116.635.899.577	5.864.783,79	19.888	(201)
76	19/04/2024	116.627.830.816	5.864.783,79	19.886	(2)
77	22/04/2024	115.236.876.408	5.875.324,29	19.614	(272)
78	23/04/2024	116.367.658.658	5.851.571,44	19.887	273
79	24/04/2024	115.724.546.803	5.858.737,68	19.752	(135)
80	25/04/2024	117.416.097.781	5.850.339,21	20.070	318
81	26/04/2024	114.891.758.570	5.763.209,52	19.935	(135)
82	01/05/2024	116.230.501.480	5.814.085,70	19.991	56
83	02/05/2024	116.222.521.688	5.814.085,70	19.990	(1)
84	03/05/2024	117.757.932.578	5.820.277,72	20.232	242
85	06/05/2024	119.155.431.571	5.845.384,01	20.385	153

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng		NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
			Chứng chỉ Quỹ	CCQ		
86	07/05/2024	120.343.095.259	5.850.826,27		20.569	184
87	08/05/2024	120.049.401.065	5.833.311,51		20.580	11
88	09/05/2024	120.560.488.525	5.839.501,95		20.646	66
89	10/05/2024	120.562.138.029	5.842.335,69		20.636	(10)
90	13/05/2024	120.798.336.981	5.850.316,57		20.648	12
91	14/05/2024	120.597.994.509	5.853.339,36		20.603	(45)
92	15/05/2024	119.365.985.028	5.806.139,43		20.559	(44)
93	16/05/2024	120.091.399.856	5.825.768,60		20.614	55
94	17/05/2024	122.064.247.802	5.828.785,25		20.942	328
95	20/05/2024	122.327.844.894	5.837.372,84		20.956	14
96	21/05/2024	122.787.500.195	5.837.533,58		21.034	78
97	22/05/2024	122.767.452.876	5.840.949,42		21.018	(16)
98	23/05/2024	121.771.624.759	5.829.114,41		20.890	(128)
99	24/05/2024	124.375.283.212	5.836.537,06		21.310	420
100	27/05/2024	124.418.088.557	5.837.131,89		21.315	5
101	28/05/2024	125.730.360.072	5.840.274,47		21.528	213
102	29/05/2024	125.309.613.273	5.788.667,65		21.647	119
103	30/05/2024	124.307.139.576	5.789.578,53		21.471	(176)
104	31/05/2024	124.151.551.531	5.771.600,48		21.511	40
105	01/06/2024	124.445.079.175	5.765.401,57		21.585	74
106	03/06/2024	124.428.173.646	5.765.401,57		21.582	(3)
107	04/06/2024	126.048.499.836	5.766.084,30		21.860	278
108	05/06/2024	126.792.713.688	5.789.758,72		21.899	39
109	06/06/2024	126.900.890.177	5.803.757,81		21.865	(34)
110	07/06/2024	128.243.615.050	5.853.081,37		21.910	45
111	10/06/2024	128.991.812.816	5.876.095,86		21.952	42
112	11/06/2024	128.616.387.194	5.878.684,87		21.878	(74)
113	12/06/2024	129.478.043.477	5.925.182,52		21.852	(26)
114	13/06/2024	130.855.986.965	5.952.704,48		21.983	131
115	14/06/2024	131.336.797.723	5.960.604,80		22.034	51
116	17/06/2024	130.251.488.709	5.973.875,21		21.804	(230)
117	18/06/2024	130.651.660.462	6.000.531,77		21.773	(31)
118	19/06/2024	131.774.715.094	6.032.307,61		21.845	72
119	20/06/2024	131.688.614.774	6.039.585,05		21.804	(41)
120	21/06/2024	132.417.341.103	6.043.544,97		21.911	107
121	24/06/2024	132.928.262.194	6.073.380,54		21.887	(24)
122	25/06/2024	131.645.686.892	6.094.851,05		21.599	(288)
123	26/06/2024	131.647.386.459	6.098.189,06		21.588	(11)
124	27/06/2024	132.263.124.335	6.115.526,96		21.627	39
125	28/06/2024	131.462.597.412	6.119.780,43		21.482	(145)
126	01/07/2024	130.925.901.752	6.130.032,52		21.358	(124)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ

149.891.302.285

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức thấp nhất trong kỳ

1

- Mức cao nhất trong kỳ

804

21 . SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	CCQ	CCQ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.130.032,52	10.789.903,13

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch với Quỹ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ban đại diện Quỹ	Ban đại diện Quỹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ đầu tư
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng giám sát
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ/ Đại lý phân phối

Quỹ có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>
	VND	VND
<b>Phí dịch vụ quản lý, giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký Quỹ</b>	<b>1.448.373.990</b>	<b>2.362.852.469</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	1.174.730.807	2.075.821.096
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	252.059.193	248.413.542
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	21.583.990	38.617.831
<b>Phí ngân hàng</b>	<b>721.734</b>	<b>1.023.193</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	721.734	1.023.193
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>15.263.841</b>	<b>903.882.121</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	15.263.841	903.882.121

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
<b>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>3.575.342</b>	<b>1.134.247</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	3.575.342	1.134.247
<b>Phải trả về phí quản lý Quỹ mở</b>	<b>185.402.633</b>	<b>247.745.099</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	185.402.633	247.745.099
<b>Phải trả về phí dịch vụ giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký Quỹ</b>	<b>38.373.766</b>	<b>38.914.463</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	38.373.766	38.914.463
<b>Tiền gửi thanh toán</b>	<b>832.436.759</b>	<b>828.804.508</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	832.436.759	828.804.508
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>724.278.528</b>	<b>240.655.069</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	724.278.528	240.655.069
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	15.000.000.000	6.000.000.000
<b>Thù lao của Ban đại diện Quỹ</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
	VND	VND
Thù lao của Ban đại diện Quỹ	84.000.000	84.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Quỹ đầu tư.

## 24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Nguyễn Thu Uyên  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024